



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về: Báo cáo tài chính

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K

Trụ sở chính: Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Tel: (04) 44 500 668 - **Fax:** (04) 44 500 669

Email: thanglongkiemtoan@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 69-2 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 17 tháng 4 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 020015547 ngày 17/4/2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TẠI NGÀY LẬP BÁO CÁO

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2015 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Thanh	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Vũ Kế Chương	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Lê Thị Minh	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Vũ Kế Chương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân K1 - TM và DV khu nhà ở CBCS CSIT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669
Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08) 3 589 7462 - Fax: (08) 3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08) 3 848 0763 - Fax: (08) 3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (051) 3 651 818 - Fax: (051) 3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025) 3 718 545 - Fax: (025) 3 716 264

Số: 136.1/2015/BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lilama 69-2
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lilama 69-2 được lập ngày 20/7/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69 - 2 tại ngày 30/6/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với Chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



LƯU ANH TUẤN

NGUYỄN TIÊN THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1026-2014-045-1

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		258.560.356.398	252.649.397.507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12.807.535.163	2.390.281.654
1. Tiền	111		12.807.535.163	2.390.281.654
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.666.634.822	198.687.305.224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	156.365.602.176	193.530.573.682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.613.209.833	4.115.459.326
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	14.865.673.434	8.219.122.837
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.413.032.439)	(7.413.032.439)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		235.181.818	235.181.818
IV. Hàng tồn kho	140		68.941.326.413	51.554.511.511
1. Hàng tồn kho	141	V.04	68.941.326.413	51.554.511.511
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		144.860.000	17.299.118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05.a	134.860.000	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	10.000.000	17.299.118
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.158.640.202	100.120.759.053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.999.283.379	1.876.293.653
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1.999.283.379	1.876.293.653
II. Tài sản cố định	220		85.161.244.940	88.505.617.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	83.536.808.060	87.650.331.639
- Nguyên giá	222		145.089.666.965	144.738.166.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.552.858.905)	(57.087.835.326)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	1.624.436.880	855.285.487
- Nguyên giá	225		2.615.745.461	1.540.254.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(991.308.581)	(684.969.065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	-
- Nguyên giá	228		935.731.847	935.731.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(935.731.847)	(935.731.847)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	6.224.241.080	4.486.598.727
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.224.241.080	4.486.598.727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.773.870.803	5.252.249.547
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05.b	4.773.870.803	5.252.249.547
TỔNG TÀI SẢN	270		356.718.996.600	352.770.156.560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		265.330.845.606	262.247.321.872
I. Nợ ngắn hạn	310		238.324.534.396	232.898.938.875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	36.646.957.032	57.454.752.030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.435.073.739	15.787.070.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	28.076.897.004	26.968.909.680
4. Phải trả người lao động	314		10.461.483.925	10.352.340.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.349.815.147	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	17.596.008.317	18.352.630.468
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	114.500.896.763	103.806.332.521
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		257.402.469	176.902.469
II. Nợ dài hạn	330		27.006.311.210	29.348.382.997
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	27.006.311.210	29.348.382.997
III. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91.388.150.994	90.522.834.688
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	91.388.150.994	90.522.834.688
Vốn góp của chủ sở hữu	411		57.418.170.000	57.418.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		57.418.170.000	57.418.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.897.222.273	12.897.222.273
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.596.906.316	18.374.311.316
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.410.200.421	1.387.940.921
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.065.651.984	445.190.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115.335.678	445.190.178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		950.316.306	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		356.718.996.600	352.770.156.560



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	95.255.388.387	84.862.915.415
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		95.255.388.387	84.862.915.415
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	83.191.336.443	72.524.076.391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.064.051.944	12.338.839.024
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	131.473.753	101.386.910
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	5.959.553.848	6.703.134.920
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.891.564.329</i>	<i>6.424.833.056</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.029.617.610	5.076.684.922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.206.354.239	660.406.092
11. Thu nhập khác	31		12.000.000	491.610.909
12. Chi phí khác	32		-	469.090.909
13. Lợi nhuận khác	40		12.000.000	22.520.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.218.354.239	662.926.092
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	268.037.933	150.243.740
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		950.316.306	532.682.352
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.19	166	93
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015 VND	2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	153.708.675.362	77.725.906.581
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(94.405.227.929)	(58.663.324.059)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(40.156.833.786)	(28.036.927.164)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(5.891.564.329)	(6.425.097.656)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.142.802.564	4.352.479.643
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(13.181.894.915)	(4.342.369.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.215.956.967	(15.389.332.034)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.183.040.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.209.235	18.337.270
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.156.830.765)	18.337.270
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	57.071.407.737	67.120.699.278
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.521.249.284)	(53.568.375.461)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(197.665.998)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.352.492.455	13.552.323.817
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	10.411.618.657	(3.818.670.947)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.390.281.654	5.422.003.353
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.634.852	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.807.535.163	3.603.332.406



Vũ Kế Chương
 Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Nguyễn Quốc Hùng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thu
 Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 17 tháng 4 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 57.418.170.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.741.817 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính khi có sự sụt giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

7. GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

8. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

9. THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

11. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	622.147.817	576.223.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.185.387.346	1.814.058.030
Cộng	12.807.535.163	2.390.281.654

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	156.365.602.176	193.530.573.682
C.ty TNHH OLYMPIA (HĐ: - 2011/2014/HĐ/OLP-Lilama 69-2 ngày 20/12/2014)	8.382.423.216	2.425.993.358
- Cty CP tập đoàn XD và DL Bình Minh (XMTrung Sơn)	35.136.104.801	50.136.104.801
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (Vũng áng)	10.586.356.340	15.600.786.267
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CT nhiệt điện Mông Dương	9.539.141.064	21.269.662.205
- Khách hàng khác	92.721.576.755	104.098.027.051

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	14.865.673.434	-	8.219.122.837	-
- Ký cược, ký quỹ	4.183.697.061	-	927.118.745	-
- Phải thu khác	362.494.216	-	237.754.260	-
- Tạm ứng	10.319.482.157	-	7.054.249.832	-
Dài hạn	1.999.283.379	-	1.876.293.653	-
- Ký cược, ký quỹ	1.999.283.379	-	1.876.293.653	-
Cộng	16.864.956.813	-	10.095.416.490	-

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.497.408.434	-	2.697.097.242	-
Công cụ, dụng cụ	1.735.784.103	-	169.621.292	-
Chi phí SXKD dở dang	65.708.133.876	-	48.687.792.977	-
Cộng	68.941.326.413	-	51.554.511.511	-

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	134.860.000	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	134.860.000	-
b. Dài hạn	4.773.870.803	5.252.249.547
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	145.308.815	147.024.371
- Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	180.608.245	360.741.183
- Các khoản khác	4.447.953.743	4.744.483.993
Cộng	4.908.730.803	5.252.249.547

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	-	935.731.847	935.731.847
- Mua trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	935.731.847	935.731.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số đầu năm	-	935.731.847	935.731.847
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	935.731.847	935.731.847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	74.488.120.057	30.838.125.086	38.928.917.801	483.004.021	-	144.738.166.965
- Mua trong năm	-	351.500.000	-	-	-	351.500.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	74.488.120.057	31.189.625.086	38.928.917.801	483.004.021	-	145.089.666.965
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	12.560.218.813	17.345.075.768	26.787.201.666	395.339.079	-	57.087.835.326
- Khấu hao trong năm	1.472.208.539	1.298.176.786	1.689.307.664	5.330.590	-	4.465.023.579
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.032.427.352	18.643.252.554	28.476.509.330	400.669.669	-	61.552.858.905
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	61.927.901.244	13.493.049.318	12.141.716.135	87.664.942	-	87.650.331.639
Số cuối kỳ	60.455.692.705	12.546.372.532	10.452.408.471	82.334.352	-	83.536.808.060

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.540.254.552	-	1.540.254.552
- Thuê tài chính trong năm	1.075.490.909	-	1.075.490.909
Số cuối kỳ	<u>2.615.745.461</u>	-	<u>2.615.745.461</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số đầu năm	684.969.065	-	684.969.065
- Khấu hao trong năm	306.339.516	-	306.339.516
Số cuối kỳ	<u>991.308.581</u>	-	<u>991.308.581</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	<u>855.285.487</u>	-	<u>855.285.487</u>
Số cuối kỳ	<u>1.624.436.880</u>	-	<u>1.624.436.880</u>

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		-		-
Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện An Lão	3.659.896.838	3.659.896.838	1.922.254.485	1.922.254.485
Nhà ăn An Lão	2.523.435.151	2.523.435.151	2.523.435.151	2.523.435.151
Khác	40.909.091	40.909.091	40.909.091	40.909.091
Cộng	<u>6.224.241.080</u>	<u>6.224.241.080</u>	<u>4.486.598.727</u>	<u>4.486.598.727</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/6/2015

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36.646.957.032	36.646.957.032	57.454.752.030	57.454.752.030
- C.Ty TNHH Chống ăn mòn Hoàng Long	1.091.191.487	1.091.191.487	1.441.191.487	1.441.191.487
- Cty TNHH TMDV XNK Phước Phong	1.107.421.505	1.107.421.505	1.407.421.505	1.407.421.505
- Công ty CP dịch vụ công nghiệp LILAMA 69-3	1.265.022.014	1.265.022.014	1.565.022.014	1.565.022.014
- Công ty CP Lilama 7	3.232.667.222	3.232.667.222	3.232.667.222	3.232.667.222
- Công ty CP Thương Mại Thái Giang	2.235.973.927	2.235.973.927	5.697.962.042	5.697.962.042
- Phải trả khác	27.714.680.877	27.714.680.877	44.110.487.760	44.110.487.760

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối kỳ VND
a. Thuế và các khoản phải nộp	26.968.909.680	10.719.771.649	9.611.784.325	28.076.897.004
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	24.675.625.613	10.013.834.334	9.094.523.325	25.594.936.622
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.294.109.075	268.037.933	10.299.118	1.551.847.890
- Thuế thu nhập cá nhân	813.942.511	91.333.000	-	905.275.511
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	160.395.500	346.566.382	506.961.882	-
- Các loại thuế khác	24.836.981	-	-	24.836.981
b. Thuế và các khoản phải thu	17.299.118	620.160.250	612.861.132	10.000.000
- Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	609.861.132	609.861.132	-
- Thuế khác	17.299.118	10.299.118	3.000.000	10.000.000

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ , PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a) Ngắn hạn	17.596.008.317	18.352.630.468
- Kinh phí công đoàn	2.499.596.696	2.619.586.226
- Bảo hiểm xã hội	11.521.003.707	12.011.242.132
- Bảo hiểm y tế	16.994.868	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.715.965.043	1.526.790.999
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.842.448.003	2.195.011.111
b) Dài hạn	-	-
Cộng	17.596.008.317	18.352.630.468

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

TT	Nội dung	Giá trị	Số cuối kỳ		Trong năm		Giá trị	Số đầu năm	
			Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay ngắn hạn	114.500.896.763	114.500.896.763	55.888.367.737	45.193.803.495	103.806.332.521	103.806.332.521	103.806.332.521	103.806.332.521
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽¹⁾	69.553.100.138	69.553.100.138	35.088.997.556	30.169.498.938	64.633.601.520	64.633.601.520	64.633.601.520	64.633.601.520
-	Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam - CN Hải Phòng	-	-	-	2.568.772.890	2.568.772.890	2.568.772.890	2.568.772.890	2.568.772.890
-	Ngân hàng TMCP An Bình ⁽²⁾	34.742.839.785	34.742.839.785	17.901.304.341	6.245.531.667	23.087.067.111	23.087.067.111	23.087.067.111	23.087.067.111
-	Ngân hàng TMCP quân đội ⁽³⁾	2.898.065.840	2.898.065.840	2.898.065.840	-	-	-	-	-
	Vay cá nhân	7.306.891.000	7.306.891.000	-	6.210.000.000	13.516.891.000	13.516.891.000	13.516.891.000	13.516.891.000
b)	Vay dài hạn	25.585.185.204	25.585.185.204	-	2.972.533.789	28.557.718.993	28.557.718.993	28.557.718.993	28.557.718.993
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽⁴⁾	25.585.185.204	25.585.185.204	-	2.972.533.789	28.557.718.993	28.557.718.993	28.557.718.993	28.557.718.993
c)	Thuế tài chính	1.421.126.006	1.421.126.006	828.128.000	197.665.998	790.664.004	790.664.004	790.664.004	790.664.004
	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN ⁽⁵⁾	1.421.126.006	1.421.126.006	828.128.000	197.665.998	790.664.004	790.664.004	790.664.004	790.664.004
	Cộng	141.507.207.973	141.507.207.973	111.776.735.474	96.332.674.568	133.154.715.518	133.154.715.518	133.154.715.518	133.154.715.518

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Vay Ngân hàng SHB - CN Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 4708/2014HĐHM-PN/SHB 110400 ngày 26/08/2014, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 70 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay trong hạn: 8%/năm, điều chỉnh 3 tháng/ lần kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 733.KD/08.TCTS ngày 30/12/2008; Hợp đồng số 203.KD/09.TCTS ngày 23/03/2009; Hợp đồng số 1075/12.BĐ/346.NA ngày 30/05/2014; Hợp đồng số 0502/2013/TCQĐN/SHB.HP ngày 04/02/2013; Hợp đồng số SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHB HP ngày 27/04/2011; Hợp đồng số 2406/2012/TCQĐN/SHB HP ngày 04/06/2012; Hợp đồng số 5607/2013/TCQĐN/SHB HP ngày 30/07/2013; Hợp đồng số 7810/2013/TCQĐN/SHB HP ngày 17/10/2013; Hợp đồng số 10507/2014/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 05/07/2014; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/03/2014.

(2) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2025/15/TD-TT/XI ngày 22/05/2015, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 70 tỷ đồng (bao gồm toàn bộ số dư cấp tín dụng ngắn hạn hiện có). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay trong hạn: 8,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng/ lần kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản và quyền đòi nợ quy định trong hợp đồng thế chấp số 12/14/TC/XI ngày 23/01/2014, Hợp đồng số 1393/14/TC/XI ngày 24/10/2014, Hợp đồng số 170/15/TC-TT/XI ngày 06/04/2015.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 05.15.257.1339407.TD ngày 30/1/2015, thời hạn 9 tháng, hạn mức tín dụng là 5 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất thiết bị lọc bụi tĩnh điện, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản quy định trong hợp đồng đảm bảo số 4.15.257.133940.ĐB.

(4) Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB13L2306/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để mua sắm thiết bị thi công; thời hạn vay là 54 tháng; lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

(5) Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng thuê tài chính số 12.13.05/CTTC ngày 24/10/2013, thời hạn 36 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 1.185.996.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: bằng lãi suất cho thuê cơ bản đồng Việt Nam do Công ty Cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào thời điểm thanh toán cộng biên độ 3,6%/năm.

+ Hợp đồng thuê tài chính số 12.15.02/CTTC ngày 04/03/2015, thời hạn 36 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 1.183.040.000 đồng, tỷ lệ cho thuê: 70% giá trị tài sản tương đương 828.128.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: bằng lãi suất cho thuê cơ bản đồng Việt Nam do Công ty Cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào thời điểm thanh toán cộng biên độ 3,6%/năm.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	57.418.170.000	12.897.222.273	-	-	-	-	18.374.311.316	1.387.940.921	445.190.178	90.522.834.688	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	950.316.306	-	-	-	950.316.306
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	222.595.000	22.259.500	-	-	-	-	-	244.854.500
- Tăng khác	-	-	-	-	12.355.991	-	-	-	-	-	-	-	-	12.355.991
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	329.854.500	-	-	329.854.500
- Giảm khác	-	-	-	-	12.355.991	-	-	-	-	-	-	-	-	12.355.991
30/06/2015	57.418.170.000	12.897.222.273	-	-	-	-	18.596.906.316	1.410.200.421	1.065.651.984	91.388.150.994	-	-	-	-

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	222.595.000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	95.000.000	đồng
- Quỹ khác thuộc vốn CSH	22.259.000	đồng
Tổng cộng	329.854.500	đồng

14.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	30.478.070.000	30.478.070.000
- Vốn góp của cổ đông khác	26.940.100.000	26.940.100.000
Cộng	57.418.170.000	57.418.170.000

14.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.741.817	5.741.817
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
a) Doanh thu	95.255.388.387	84.862.915.415
- Doanh thu hoạt động xây lắp	84.934.705.364	75.401.225.628
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	10.320.683.023	9.461.689.787
Cộng	95.255.388.387	84.862.915.415

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	73.291.199.646	63.473.788.677
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ khác	9.900.136.797	9.050.287.714
Cộng	83.191.336.443	72.524.076.391

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm VND	6 tháng đầu năm VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.209.235	18.337.270
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12.355.991	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	92.908.527	83.049.640
Cộng	131.473.753	101.386.910

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
- Chi phí lãi vay	5.891.564.329	6.424.833.056
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.705.570	278.301.864
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	283.949	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	5.959.553.848	6.703.134.920

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	950.316.306	532.682.352
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.741.817	5.741.817
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	166	93

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.218.354.239	682.926.092
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1.218.354.239	682.926.092
Chi phí thuế TNDN hiện hành	268.037.933	150.243.740

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	25.429.371.142	20.316.285.582
Chi phí nhân công	43.415.786.156	26.723.355.083
Khấu hao tài sản cố định	4.773.996.632	4.857.715.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.610.369.795	17.306.944.641
Chi phí bằng tiền khác	11.816.620.258	15.697.015.949
Cộng	108.046.143.983	84.901.316.541

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.12.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.807.535.163	2.390.281.654
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173.230.558.989	203.625.990.172
Cộng	186.038.094.152	206.016.271.826
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	141.507.207.973	133.154.715.518
Phải trả người bán và phải trả khác	38.489.405.035	59.649.763.141
Chi phí phải trả	1.349.815.147	-
Cộng	181.346.428.155	192.804.478.659
Trạng thái ròng	4.691.665.997	13.211.793.167

Tại ngày 30/6/2015 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài

chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Vay và nợ ngắn hạn	-	141.507.207.973	141.507.207.973
Phải trả người bán và phải trả khác	38.489.405.035	-	38.489.405.035
Chi phí phải trả	1.349.815.147	-	1.349.815.147
Cộng	39.839.220.182	141.507.207.973	181.346.428.155
Số đầu năm			
Vay và nợ ngắn hạn	-	133.154.715.518	133.154.715.518
Phải trả người bán và phải trả khác	59.649.763.141	-	59.649.763.141
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	59.649.763.141	133.154.715.518	192.804.478.659

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.807.535.163	-	12.807.535.163
Phải thu khách hàng và phải thu khác	171.231.275.610	1.999.283.379	173.230.558.989
Cộng	184.038.810.773	1.999.283.379	186.038.094.152
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.390.281.654	-	2.390.281.654
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.749.696.519	1.876.293.653	203.625.990.172
Cộng	204.139.978.173	1.876.293.653	206.016.271.826

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.934.705.364	10.320.683.023	95.255.388.387
Khấu hao và chi phí phân bổ	4.254.397.841	516.965.254	4.771.363.095
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	847.351.912	102.964.394	950.316.306
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.426.990.909	-	1.426.990.909
Tài sản bộ phận	356.718.996.600	-	356.718.996.600
Tổng tài sản	356.718.996.600	-	356.718.996.600
Nợ phải trả bộ phận	265.330.845.606	-	265.330.845.606
Tổng nợ phải trả	265.330.845.606	-	265.330.845.606

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Nam, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.255.388.387	-	95.255.388.387
Tài sản bộ phận	356.718.996.600	-	356.718.996.600
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.426.990.909	-	1.426.990.909

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ:	-	-
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	23.761,42	88.470,25
- EUR	212,99	218,45

VII. THÔNG TIN KHÁC

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kết quả công tác soát xét, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thông tin về các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc, HĐQT	774.720.000	815.731.000
Tiền lương, thưởng, phụ cấp HĐQT, Ban TGD	774.720.000	815.731.000

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	
- Nhiệt điện Móng Dương			7.384.085.144
- Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn			10.348.340.760

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	23.910.456.862
		Phải trả người bán	(276.575.300)

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH tư vấn thuế, kế toán và kiểm toán AVINA-IAFC và Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K.
Số dư đầu năm của một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 như sau:

Chỉ tiêu theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC	Số tiền	Chỉ tiêu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	Số tiền
Các khoản phải thu khác	237.754.260	Phải thu ngắn hạn khác	8.219.122.837
Tài sản ngắn hạn khác	8.233.849.513	Tài sản thiếu chờ xử lý	235.181.818
Tài sản dài hạn khác	1.876.293.653	Tài sản ngắn hạn khác	17.299.118
Vay và nợ ngắn hạn	107.201.664.517	Phải thu dài hạn khác	1.876.293.653
Vay và nợ dài hạn	25.953.051.001	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	103.806.332.521
Quỹ dự phòng tài chính	2.342.809.389	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29.348.382.997
Quỹ đầu tư phát triển	16.031.501.927	Quỹ đầu tư phát triển	18.374.311.316



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
Người lập

